

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 744/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 15 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội dân tộc có khó khăn đặc
thù (dân tộc Rơ Măm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã
hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I
từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội dân tộc có khó khăn đặc thù (*dân tộc Rơ Măm*) trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025 (*Có Đề án kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: số 941c/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội dân tộc thiểu số rất ít người Rơ Măm tỉnh Kon Tum đến năm 2025; số 1388/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12

năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều Quyết định số 941c/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội dân tộc thiểu số rất ít người Rơ Măm tỉnh Kon Tum đến năm 2025.

Điều 3. Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các đơn vị: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh Đoàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Y Ngọc

ĐỀ ÁN**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN
ĐẶC THÙ (DÂN TỘC RƠ MẮM) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
ĐẾN NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 744 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

PHẦN THỨ NHẤT**CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

1. Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;
2. Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
3. Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
4. Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;
5. Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Tỉnh ủy Kon Tum về lãnh đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

6. Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

7. Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

8. Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

9. Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

10. Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

11. Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

12. Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

13. Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

14. Căn cứ Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

II. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Giai đoạn 2017-2020, triển khai thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ¹, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt và chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội dân tộc thiểu số rất ít người Rơ Măm tỉnh Kon Tum đến năm 2025².

Đến nay, đời sống của dân tộc Rơ Măm đã có những thay đổi theo tiêu chí nông thôn mới: Hệ thống cơ sở hạ tầng đã được đầu tư cơ bản, các trục giao thông chính trong làng Le đã đảm bảo cứng hóa, giao thông thông suốt đến trung tâm xã, huyện, tỉnh. Hệ thống lưới điện đã đến tận thôn, làng, hộ dân. Hệ thống nước sinh hoạt, kênh mương thủy lợi phục vụ sản xuất đã được đầu tư phục vụ đời sống và sản xuất người dân. Về giáo dục, quy mô trường lớp được nâng cấp, mở rộng đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của con em dân tộc Rơ Măm, bước đầu phát triển các lớp nhô trên địa bàn xã (lớp 10, lớp 11 bậc trung học phổ thông). Có trạm y tế quân dân y kết hợp, cùng với cộng tác viên y tế

¹ về phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025

² Quyết định số 941c/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 và Quyết định 1388/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều Quyết định số 941c/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội dân tộc thiểu số rất ít người Rơ Măm tỉnh Kon Tum đến năm 2025.

thôn, làng, việc chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh ban đầu cơ bản được đảm bảo; chất lượng dân số, tuổi thọ của dân tộc Rơ Măm từng bước được cải thiện. Công tác bảo tồn văn hóa dân tộc Rơ Măm bước đầu đã được quan tâm (hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà Rông, hỗ trợ phục hồi, tổ chức các lễ hội văn hóa đặc sắc của dân tộc mình; cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng...). 100% hộ dân được hỗ trợ sản xuất (cây, con giống), hỗ trợ vay vốn để phát triển kinh tế, từng bước giảm nghèo bền vững, chất lượng đời sống vật chất, tinh thần được cải thiện và nâng cao, góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã.

Tuy nhiên, do nguồn vốn đầu tư Trung ương phân bổ còn quá thấp so với nhu cầu theo thực tế nên việc thực hiện các nội dung đầu tư, hỗ trợ không đồng bộ và không đạt mục tiêu đề ra³. Việc huy động nguồn lực địa phương, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình khác rất khó khăn. Chất lượng đời sống, dân số dân tộc Rơ Măm đã được cải thiện nhưng vẫn còn khó khăn, còn khoảng cách khá lớn so với các dân tộc khác trên địa bàn huyện, tỉnh. Công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững. Văn hóa truyền thống của dân tộc Rơ Măm có nguy cơ bị mai một. Tỷ lệ người dân chưa biết đọc, biết viết chữ phổ thông vẫn còn; trình độ học vấn chưa cao. Việc chăm sóc sức khỏe cho dân tộc Rơ Măm mặc dù được quan tâm nhưng vẫn còn hạn chế, tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng vẫn còn cao. Một số phong tục, tập quán còn lạc hậu; tình trạng hôn nhân cận huyết thống vẫn chưa được giải quyết dứt điểm do đó chất lượng dân số, nguồn nhân lực vẫn chưa được cải thiện nhiều. Về cơ sở hạ tầng, nhiều công trình được đầu tư xây dựng nay đã xuống cấp, hư hỏng cần được nâng cấp, sửa chữa. Việc đầu tư, phát triển sản xuất quy mô còn nhỏ, lẻ; chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của người dân.

Để khắc phục các khó khăn, hạn chế; tiếp tục duy trì, phát triển và nâng cao vị thế; giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần một

³ Đạt 15,9% kinh phí so với nhu cầu của Đề án. Nội dung xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng Làng Le mới thực hiện được 2/19 danh mục so với Đề án được phê duyệt; các nội dung về hỗ trợ đào tạo, sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị; hỗ trợ về giáo dục và y tế đến nay chưa thực hiện.

cách bền vững nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển với các dân tộc khác trong vùng. Phấn đấu đến cuối năm 2024 xã Mô Rai đạt chuẩn Nông thôn mới, Làng Le đạt chuẩn thôn Nông thôn mới theo bộ tiêu chí nông thôn mới. Đồng thời, triển khai thực hiện hiệu quả Tiểu dự án 1 Dự án 9 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội dân tộc có khó khăn đặc thù (*Dân tộc Rơ Măm*) là cần thiết và phù hợp.

PHẦN THỨ HAI

ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH VỀ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH VÙNG DÂN TỘC RƠ MĂM SINH SỐNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN SỐ

1. Xã Mô Rai

Là xã vùng cao, biên giới của huyện Sa Thầy (*tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 58.552,26 ha*), cách trung tâm tỉnh Kon Tum khoảng 88 km, cách trung tâm huyện Sa Thầy khoảng 50 km. Toàn xã Mô Rai có 10 thôn, làng⁴; dân số đến năm 2020 là 1.513 hộ/5.240 khẩu⁵; số hộ nghèo là 352 hộ, chiếm tỷ lệ 22,86% so với tổng số hộ dân toàn xã, hộ cận nghèo là 178 hộ, chiếm tỷ lệ 11,56% so với tổng số hộ dân toàn xã⁶.

2. Làng Le

Làng Le nằm trên trục đường chính của xã, đồng thời cũng là trục đường Quốc lộ 14C; vị trí làng cách trung tâm xã khoảng 1km về hướng Tây, gần biên

⁴ Trong đó, gồm 7 làng đồng bào dân tộc tại chỗ, gồm các thôn, làng: làng Le, làng Rê, làng Xốp, làng Grạp, làng Tang, làng Kđin, làng Kênh và 03 thôn dân cư đa số là công nhân Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên 78: Ia Ho, Ia Xoăn, Ia Tri.

⁵ Trong đó có 02 dân tộc chính đang sinh sống là Gia Rai, Rơ Măm, ngoài ra còn có bộ phận nhỏ là các dân tộc thiểu số khác như: Thái, Tày, Mường... và dân tộc Kinh là công nhân của các đội sản xuất thuộc đơn vị kinh tế quốc phòng 78.

⁶ Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã Mô Rai, huyện Sa Thầy về việc công nhận hộ nghèo và danh sách thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo và thành viên hộ cận nghèo trên địa bàn xã năm 2021; Báo cáo số 114/BC-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã Mô Rai, huyện Sa Thầy về Kết quả điều tra hộ nghèo giữa kỳ năm 2022.

giới Việt Nam - Cam Pu Chia, dân cư sinh sống tập trung thành làng riêng, có một số ít dân tộc khác xen vào và nằm trong vùng đệm của Vườn Quốc gia Chư Mom Ray. Dân số Làng Le có 252 hộ, 874 khẩu với các thành phần dân tộc đang sinh sống gồm có: Rơ Măm, Kinh, Thái, Mường, Ja Rai. Làng Le có điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, quỹ đất tương đối lớn, nhiều vị trí có khả năng khai hoang sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nhìn chung về điều kiện khí hậu và đất đai cơ bản thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, phù hợp với các cây lương thực và hoa màu như: lúa ruộng, sắn, ngô lai; phù hợp với trồng cây công nghiệp như: cao su, điều và chăn nuôi gia súc như: trâu, bò, dê.

3. Dân tộc Rơ Măm: Sống tập trung chủ yếu tại Làng Le, xã Mo Rai với 177 hộ/617 khẩu; chiếm tỷ lệ 70,4% số hộ dân sinh sống tại Làng Le ; trong đó hộ nghèo dân tộc Rơ Măm có 53 hộ; hộ cận nghèo có 28 hộ (*hộ nghèo, cận nghèo tại thời điểm cuối năm 2021, theo tiêu chí tiếp cận đa chiều*); 03 người tham gia trong bộ máy chính quyền cấp xã.

II. KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Về kinh tế

Tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn xã Mô Rai là 7.979,6 ha, tăng 5.379,6 ha; tổng đàn gia súc, gia cầm là 18.399 con tăng 11.609 con so với đầu nhiệm kỳ 2016-2020⁷. Cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư, đời sống nhân dân từng bước được nâng lên. Đã tập trung chỉ đạo đưa một số giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao vào chăn nuôi, sản xuất. Công tác lập, thực hiện và quản lý quy hoạch có nhiều tiến bộ; xã đã được lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết về xây dựng nông thôn mới. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội được quan tâm đầu tư; 100% số hộ trên địa bàn được sử dụng điện sinh hoạt, được phủ sóng thông tin liên lạc và có internet đến thôn. Văn hoá - xã hội có nhiều tiến bộ, các Chương

⁷ Báo cáo số 38-BC/ĐU ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Đảng bộ xã Mô Rai tổng kết thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2015-2020 và mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ của Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025.

trình mục tiêu quốc gia về y tế, giáo dục, giảm nghèo được triển khai hiệu quả⁸; việc thực hiện các chính sách xã hội, xây dựng nếp sống văn minh, xây dựng cơ quan, đơn vị và gia đình văn hoá được quan tâm và đạt được những kết quả tích cực. Hiện tại, xã đạt 13/19 tiêu chí Bộ tiêu chí xã nông thôn mới. Đối với Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới xã đạt 03/10 thôn, làng đạt chuẩn bộ tiêu chí thôn nông thôn mới; xã Mô Rai phấn đấu đến cuối năm 2024 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới.

Cơ sở hạ tầng tại Làng Le đã được đầu tư tương đối đồng bộ đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu, từ đó góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn, miền núi, thay đổi về kinh tế - xã hội trong khu vực dân tộc Rơ Măm sinh sống; tạo điều kiện cho người dân đi lại, phục vụ sản xuất, vận chuyển nông, sản phẩm sau thu hoạch được thuận lợi hơn, góp phần phát triển sản xuất, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân tộc Rơ Măm⁹.

Giai đoạn 2017-2020 triển khai Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025, các cấp, các ngành đã tập trung ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, góp phần nâng cao thu nhập cho hộ dân¹⁰. Ngoài chính sách hỗ trợ của Nhà nước về cấp cây giống, con giống và sự phối hợp, hướng dẫn của các cơ quan, đơn vị đóng chân trên địa bàn (Công ty 78- Binh Đoàn 15), các hộ dân tộc Rơ Măm tự bỏ vốn hoặc vay ngân hàng chính sách để mua thêm cây giống, con giống (cao su, điều, bò cái sinh sản). Diện tích cao su, điều phát triển tốt phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng trên địa bàn. Việc hỗ trợ đã góp phần giúp các hộ dân phát triển tăng số lượng con giống, diện tích cây công nghiệp dài ngày và đã ứng dụng các các tiến

⁸ Hàng năm huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp đạt 98,73%; tỷ lệ suy dinh dưỡng giảm được 94,6% so với năm 2015.

⁹ Như: tiếp tục đầu tư hạng mục đường giao thông đi khu sản xuất và sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi với kinh phí 9.574 triệu đồng. Ngoài ra, thực hiện Đề án phát triển giáo dục đối với dân tộc Rơ Măm giai đoạn 2010-2015 theo Quyết định 2123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã đầu tư xây dựng điểm trường tiểu học tại Làng Le với 02 phòng học, 01 nhà công vụ với 04 phòng, 01 công trình nhà vệ sinh, 01 sân bê tông với diện tích 200 m², 01 giếng nước.

¹⁰ Gồm các nội dung như: triển khai Mô hình phát triển sản xuất cho dân tộc Rơ Măm: thực hiện hỗ trợ 22 con bò sinh sản cho 12 hộ là phụ nữ; hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi, gồm: Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi 166 hộ; hỗ trợ bò cái sinh sản 157 con/157 hộ dân; hỗ trợ giống trâu địa phương 9 con/9 hộ dân. Hỗ trợ cây, vật tư phân bón: Hỗ trợ 7.080 cây giống cao su/09 hộ; hỗ trợ 20.350 giống cây điều ghép/ 96 hộ; Hỗ trợ 17.395 kg phân bón, hỗ trợ 273 kg thuốc bảo vệ thực vật/105 hộ.

bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên năng suất các loại cây trồng, vật nuôi được cải thiện và nâng lên rõ rệt. Tổng thu nhập bình quân đầu người năm 2020 trên địa bàn xã Mô Rai và đối với dân tộc Rơ Măm bình quân đạt 15,5 triệu đồng/người/năm¹¹; người dân đã tự đảm bảo được lương thực.

Bên cạnh việc thụ hưởng chính sách đặc thù riêng, dân tộc Rơ Măm còn được thụ hưởng các chính sách dân tộc hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, từng bước được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, được hỗ trợ nguồn lực đầu tư từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án triển khai tại địa bàn.

2. Về Văn hoá - Xã hội

Chính sách hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc thiểu số trên địa xã nói chung, dân tộc Rơ Măm nói riêng được triển khai nghiêm túc, đúng đối tượng và đầy đủ theo quy định, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, nâng cao chất lượng dạy học 02 buổi/ngày; duy trì sĩ số học sinh, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Qua kết quả thực hiện, nhờ có công tác tuyên truyền, vận động của các cấp, các ngành và nguồn kinh phí hỗ trợ số trẻ em ở độ tuổi đến trường được huy động đạt khá cao¹². Giai đoạn 2017-2022, số học sinh dân tộc Rơ Măm tốt nghiệp trung học phổ thông hưởng chính sách ưu tiên tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, dự bị đại học có 23 em tốt nghiệp trung học phổ thông, 11 sinh viên theo học đại học, cao đẳng¹³.

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho dân tộc Rơ Măm tại Làng Le đạt được những tiến bộ rõ rệt, ngành y tế đã chủ động trong việc phòng và chữa bệnh cho nhân dân, theo dõi nắm bắt tình hình dịch bệnh ở thôn, làng, có biện pháp xử lý không

¹¹ Báo cáo số 38-BC/ĐU ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Đảng bộ xã Mô Rai.

¹² Có 295 trẻ mẫu giáo hưởng chính sách hỗ trợ học tập 30% mức lương cơ sở/trẻ/tháng, kinh phí thực hiện là 1.188,455 triệu đồng; có 40 học sinh tiểu học, trung học cơ sở hưởng chính sách hỗ trợ học tập 40% mức lương cơ sở/học sinh/tháng, kinh phí thực hiện là 316, 088 triệu đồng; có 528 học sinh cấp tiểu học, trung học cơ sở dân tộc bán trú hưởng chính sách hỗ trợ học tập 60% mức lương cơ sở/học sinh/tháng, kinh phí thực hiện là 4.651 triệu đồng; có 115 học sinh trường trung học cơ sở, trung học phổ thông dân tộc nội trú hưởng chính sách hỗ trợ học tập 100% mức lương cơ sở/học sinh/tháng, kinh phí thực hiện là 1.900 triệu đồng.

¹³ Báo cáo số 260/BC-SGDĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về tình hình 05 năm thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP (từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022).

đề dịch bệnh lan ra diện rộng. Triển khai thực hiện tốt việc khám, điều trị và cấp thuốc cho người dân theo chương trình 139 của Chính phủ; 100% hộ dân tại Làng Le được cấp thẻ bảo hiểm y tế.

Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao đã có sự chuyển biến tích cực và phát triển, diễn ra thường xuyên. Khôi phục và duy trì hoạt động của các đội cồng chiêng, dệt thổ cẩm ở các thôn, làng trên địa bàn xã Mô Rai¹⁴; tổ chức các giải bóng đá, bóng chuyền và các trò chơi dân gian khác phù hợp với truyền thống, ngày hội để chào mừng các ngày lễ lớn trong năm¹⁵. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được tập trung thực hiện, phát triển sâu rộng; công tác xây dựng thôn, làng, cơ quan và hộ gia đình văn hóa đạt kết quả tích cực¹⁶. Thực hiện Chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình, Nhà nước đã đầu tư trạm thu phát sóng truyền hình cho xã Mô Rai, vùng phủ sóng bao trùm Làng Le nơi dân tộc Rơ Măm sinh sống. Hiện trạm thu phát truyền hình đang hoạt động tốt, chất lượng thu phát sóng đáp ứng yêu cầu của người dân.

3. Về chính trị, quốc phòng - an ninh

Địa bàn xã Mô Rai nói chung và Làng Le nói riêng là địa bàn trọng điểm, phức tạp trong công tác bảo vệ an ninh biên giới, quản lý và bảo vệ rừng. Trong thời gian qua, các cấp ủy, chính quyền, các đơn vị đóng chân trên địa bàn đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, nắm chắc địa bàn, quản lý chặt người, phương tiện ra vào khu vực biên giới; không để các đối tượng truyền đạo trái phép vào địa bàn; có các biện pháp quản lý chặt, làm tốt công tác quản lý đăng ký tạm trú, tạm vắng.

Chi bộ Làng Le có 26 đảng viên, tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh của thôn cũng là Chi đoàn mạnh của xã. Các ban, ngành, đoàn thể tại Làng Le, già làng, người có uy tín thực hiện tốt công tác nắm bắt tình hình an ninh chính trị tại thôn, làng; tuyên truyền, vận động người dân chấp hành tốt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

¹⁴ Giai đoạn 2017-2020, Hỗ trợ Cồng chiêng (02 bộ Chiêng Tha, 02 bộ Chiêng Goang), trang thiết bị nhà rông (ti vi và bộ âm ly, tủ - kệ ti vi), thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ Làng Le, mua trang phục truyền thống.

¹⁵ Xã có một sân bóng chuyền, 01 sân bóng đá, 10/10 thôn làng đều có sân bóng chuyền, 7/10 thôn làng có nhà Rông văn hóa, 8/10 thôn làng được công nhận làng văn hóa cấp huyện với tổng số 998 hộ gia đình văn hóa.

¹⁶ Tuyên truyền “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” 40 đợt hơn 1.800 lượt người tham gia

Nhờ đó, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững, không để xảy ra biểu tình, bạo loạn, vượt biên; công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội đạt được kết quả tích cực. Việc khai thác, vận chuyển lâm, khoáng sản trái phép được xử lý cương quyết, kịp thời. Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo chặt chẽ góp phần ngăn chặn có hiệu quả hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo gây mất ổn định chính trị, xã hội của các thế lực thù địch, phản động.

III. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế

- Chất lượng đời sống, dân số dân tộc Rơ Măm tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn khó khăn, còn khoảng cách so với các dân tộc khác trên địa bàn huyện, tỉnh. Văn hóa truyền thống của dân tộc Rơ Măm có nguy cơ bị mai một.

- Một số công trình cơ sở hạ tầng đã được đầu tư giai đoạn trước nhưng đã hư hỏng xuống cấp.

2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân chủ quan

- Công tác phối hợp tuyên truyền của các ban, ngành, đoàn thể hiệu quả chưa cao.

- Hỗ trợ văn hóa chưa đi vào chiều sâu, chỉ thực hiện đầu tư, hỗ trợ xây dựng nhà Rông văn hóa, tổ chức lễ hội và sinh hoạt cộng đồng chưa thực hiện hỗ trợ nghiên cứu, sưu tầm về tiếng nói, chữ viết, các điệu múa, hát, nhà ở truyền thống của người dân tộc Rơ Măm.

b) Nguyên nhân khách quan

- Giá cả thị trường diễn biến bất thường, chi phí cho các hoạt động sản xuất tăng cao; diễn biến hời tiết không thuận lợi; thiên tai, dịch bệnh đã ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, đời sống của người dân trên địa bàn.

- Trình độ dân trí của người dân không đồng đều, chưa đáp ứng với yêu cầu đề ra, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất có mặt còn hạn chế nên hiệu quả của việc chăn nuôi, sản xuất chưa cao.

- Giai đoạn 2017-2020, Trung ương phân bổ nguồn kinh phí thực hiện Đề án chậm, tỉ lệ phân bổ thấp so với nhu cầu thực tế.

PHẦN THỨ BA

NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu chung

Duy trì, phát triển và nâng cao vị thế của dân tộc Rơ Măm; giảm nghèo nhanh và bền vững, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân tộc Rơ Măm nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển với các dân tộc khác trong vùng; góp phần nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, hỗ trợ cải thiện chất lượng dân số, thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ cộng đồng và xây dựng cơ sở chính trị ở thôn, làng vững mạnh; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu nơi sinh sống tập trung của dân tộc Rơ Măm; góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Mục tiêu cụ thể

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 30 triệu đồng/người/năm; phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 20% so với đầu năm 2020.

- Đến năm 2025 mức sống bình quân của dân tộc Rơ Măm tương đương với các dân tộc khác trong vùng, tăng số lượng cán bộ dân tộc Rơ Măm tham gia trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

- Đến năm 2025, tại Làng Le có hệ thống cầu, đường giao thông đi khu sản xuất đi được các mùa trong năm để phục vụ đi lại và vận chuyển nông sản sau thu hoạch; có lớp học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và nhà sinh hoạt cộng đồng; Làng Le đạt làng văn hóa cấp huyện và phấn đấu đạt làng văn hóa cấp tỉnh. Hệ thống điện, công trình nước tập trung, thủy lợi tưới tiêu đảm bảo phục vụ đời sống, sản xuất theo định hướng tiêu chí nông thôn mới; 100% số hộ gia đình được hỗ trợ phát triển sản xuất, khuyến nông, khuyến lâm. Phấn đấu Làng Le đạt làng thôn nông thôn mới vào năm 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Dân tộc Rơ Măm (*dân tộc có khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ¹⁷*) sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn Làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

2. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 đến năm 2025.

III. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ

1. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng cho Làng có dân tộc khó khăn đặc thù

- Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy: 01 công trình.

- Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hoá Làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy: 01 công trình.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

- Hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao cho 177 hộ (*tối đa 20 triệu đồng/hộ cho cả giai đoạn 2022-2025*).

¹⁷ về việc phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025

- Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất, tổ chức lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất tại thôn, làng và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng¹⁸, gồm các nội dung:

+ Tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao kiến thức, trình độ, năng lực sản xuất, tổ chức tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi: 05 lớp.

+ Tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng: 01 đợt.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 01 mô hình (tối đa 500 triệu đồng/mô hình/tổ hợp tác).

3. Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

- Tổ chức: 01 lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu và 03 lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc Mơ Măm (dệt, đan lát, làm rượu cần, chế tác nhạc cụ âm nhạc truyền thống...)

- Khôi phục và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu: 01 nghề (tối đa 300 triệu đồng/ngành/dân tộc/cả giai đoạn 2022-2025).

- Phục dựng bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu; sưu tầm các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù: 01 Lễ hội (tối đa 300 triệu đồng/lễ hội/dân tộc/cả giai đoạn 2022-2025).

- Cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc: 01 bộ (tối đa 30 triệu đồng/thôn/năm).

- Thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn: 01 đội (tối đa 20 triệu đồng/đội/thôn).

¹⁸ Định mức Quy định tại khoản 1 và Khoản 8 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông tin, truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào, gồm các nội dung:

+ Xây dựng 03 phóng sự trên các phương tiện thông tin đại chúng (*phát thanh, truyền hình...*); phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông, thông tin khác (*tờ rơi, áp phích, pa nô, khẩu hiệu...*) để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền.

+ Tổ chức tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề: 03 buổi.

+ Tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, chiến dịch truyền thông lồng ghép: 03 cuộc.

+ Tổ chức thi phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến; tổ chức ngày hội, giao lưu... phục vụ hoạt động chuyên môn của các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần: 03 cuộc.

4. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù:

- Đối với bà mẹ mang thai: Dự kiến 20 bà mẹ mang thai/01năm (*đã thực hiện khảo sát trong tháng 7 năm 2022*), hàng năm sẽ tổng hợp theo danh sách thực tế để thực hiện, gồm các nội dung:

+ Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng: Tối thiểu 03 lần/thai kỳ; định mức tối đa 30.000 đồng/lần tư vấn/bà mẹ mang thai.

+ Hỗ trợ cán bộ kỹ thuật khám, theo dõi và quản lý bà mẹ mang thai cho tới khi sinh con: Không quá 04 lần/thai phụ; mức hỗ trợ tối đa 50.000 đồng/lần.

+ Hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh: Hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/bà mẹ/thai kỳ.

+ Hỗ trợ phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ; tối đa 03 triệu đồng/bà mẹ.

+ Hỗ trợ chi phí đi lại cho phụ nữ mang thai đến cơ sở y tế khám thai và thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến: tối đa 500.000 đồng/bà mẹ.

+ Hỗ trợ cho phụ nữ dân tộc Rơ Măm sinh con đúng chính sách dân số: tối đa 03 triệu đồng/bà mẹ.

- Đối với trẻ em dưới 05 tuổi: Dự kiến 20 trẻ/01 năm đối với nội dung 1,2,3 và 60 trẻ/1 năm đối với nội dung 4 (*đã thực hiện khảo sát trong tháng 7 năm 2022*), hàng năm sẽ tổng hợp theo danh sách thực tế để thực hiện, gồm các nội dung:

+ Hỗ trợ trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị các loại bệnh bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định. Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ: Hỗ trợ 10 triệu đồng/trẻ.

+ Hỗ trợ 01 lần chi phí đi lại cho trẻ đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh: tối đa 500.000 đồng/trẻ.

+ Hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng cho trẻ bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng: tối đa 03 triệu đồng/trẻ.

+ Hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập: tối đa 550.000 đồng/tháng/trẻ.

5. Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, làng có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung:

- Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, làng phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 01 mô hình, mức hỗ trợ tối đa 700 triệu đồng/mô hình/cả giai đoạn 2022-2025.

- Xây dựng và quản lý mô hình: Mức tối đa 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện mô hình.

IV. TỔNG MỨC VỐN THỰC HIỆN

1. Tổng dự toán kinh phí thực hiện: Dự kiến khoảng **19.256,6** triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí

- Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: dự kiến khoảng 18.143,4 triệu đồng. Trong đó: vốn đầu tư phát triển: 9.918 triệu đồng, vốn sự nghiệp 8.225,4 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: dự kiến khoảng 1.113,2 triệu đồng; trong đó: vốn đầu tư phát triển 991,8 triệu đồng; vốn sự nghiệp 121,4 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng thôn, làng phần đầu định hướng tiêu chí xây dựng nông thôn mới

- Trên cơ sở nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc Đề án, cần chủ động, tích cực quán triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả; đồng thời kết hợp, lồng ghép các nguồn vốn khác được đầu tư, hỗ trợ trên địa bàn như: Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững, kế hoạch đầu tư trung hạn... để tập trung nguồn lực đầu tư nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng của Làng Le, đặc biệt tập trung ưu tiên hoàn thiện các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất như: nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn nội thôn, đường đi khu sản xuất, các công trình điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất... để tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc Rơ Măm có điều kiện phát triển sản xuất, từng bước vươn lên thoát nghèo, góp phần xây dựng Làng Le đạt chuẩn thôn Nông thôn mới trong thời gian tới.

- Quan tâm công tác tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các hạng mục công trình phải đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tuân thủ theo

đúng các quy định của Nhà nước về quy trình, thủ tục đầu tư; đồng thời tăng cường công tác phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

- Quy hoạch sắp xếp, ổn định dân cư gắn với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng nông thôn mới.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

- Hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong quá trình triển khai thực hiện cần lưu ý về phong tục tập quán canh tác của dân tộc Rơ Măm để có giải pháp thực hiện phù hợp; kết hợp với công tác vận động, tuyên truyền để bà con hiểu và áp dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình canh tác, phát triển sản xuất cũng như đồng thuận tham gia thực hiện.

- Song song với việc hỗ trợ các loại cây, con giống, chuồng trại, vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Chú trọng tổ chức các lớp tập huấn hỗ trợ về kỹ thuật canh tác, quy trình trồng và chăm sóc các loại cây trồng; xây dựng các mô hình sản xuất điển hình đồng thời cử cán bộ khuyến nông, khuyến lâm hướng dẫn kỹ thuật, kiến thức sản xuất, chuyển giao kỹ thuật sản xuất, công nghệ mới để bà con biết và làm theo; từ đó nhân rộng những mô hình hiệu quả, phù hợp ra toàn cộng đồng để thực hiện. Tổ chức tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng, cán bộ, công chức cấp xã, huyện, đặc biệt là người dân.

- Lồng ghép các chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi trên địa bàn để tạo điều kiện cho người dân có cơ hội vay vốn phát triển sản xuất, chăn nuôi tăng thu nhập, ổn định cuộc sống.

3. Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

- Cần nghiên cứu chuyên sâu để có những giải pháp hỗ trợ phù hợp nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Rơ Măm như: tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm và hỗ trợ khôi phục và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống, phục dựng lễ hội truyền thống tiêu biểu; sưu tầm các loại hình văn hoá truyền thống đặc sắc của dân tộc Rơ Măm. Đồng thời nghiên cứu lồng ghép với các chương trình, chính sách khác để quảng bá tạo đầu ra cho sản phẩm nhằm tạo điều kiện duy trì và phát triển các nghề truyền thống của dân tộc Rơ Măm.

- Nghiên cứu, sưu tầm các loại văn hoá truyền thống đặc sắc của dân tộc Rơ Măm; tổ chức lớp học truyền dạy văn hoá truyền thống tiêu biểu tại thôn, làng; các lớp dạy tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu tại thôn, làng; về tiếng nói, chữ viết của dân tộc Rơ Măm.

- Xây dựng điểm thôn, làng tiêu biểu bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống có gắn với yếu tố bản sắc dân tộc về mô hình thôn, làng, kiến trúc nhà ở, khôi phục và tạo dựng môi trường không gian văn hóa cộng đồng. Thành lập và duy trì hoạt động của đội văn nghệ thôn, làng. Tiếp tục quan tâm rà soát cấp trang thiết bị cho nhà rông văn hoá cộng đồng phù hợp với văn hoá truyền thống của dân tộc Rơ Măm.

- Thực hiện các hoạt động thông tin truyền thông với các loại hình phong phú, đa dạng.

4. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đối với dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

- Đối với bà mẹ mang thai: Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh; khám, quản lý thai nghén và chăm sóc y tế đối với phụ nữ mang thai, hỗ trợ phụ nữ mang thai được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến; hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân số và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai.

- Đối với trẻ em dưới 5 tuổi: Hỗ trợ trẻ sơ sinh được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến; điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi; hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (com/cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Các dịch vụ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế.

5. Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, làng có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung

- Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, làng phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nội dung, hình thức, quy trình triển khai thực hiện mô hình thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc

- Làm cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện/tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện Đề án đảm bảo đúng đối tượng, nội dung và cơ chế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

- Hàng năm chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, địa phương xây dựng Kế hoạch thực hiện các nội dung của Đề án; tránh trùng lặp về nội dung, đối tượng với các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình và các Chương trình, chính sách khác được giao cho các Sở, ngành thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu vốn, xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm.

- Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Đề án gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Dân tộc.

- Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá kết quả; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tham mưu cấp có thẩm quyền tiếp nhận các nguồn lực từ Trung ương, bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện các nội dung theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính.

3. Sở Tài chính

Phối hợp Ban Dân tộc và các đơn vị, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để triển khai thực hiện Đề án này theo quy định.

4. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Lao động - Thương binh và Xã hội

Theo chức năng, nhiệm vụ hàng năm phối hợp với Ban Dân tộc xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án; chủ động lồng ghép các nội dung do ngành, đơn vị được giao thực hiện¹⁹, tránh trùng lặp về nội dung, đối tượng với các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình và các Chương trình, chính sách khác. Đồng thời, phối hợp với Ban Dân tộc và các đơn vị có liên quan thực hiện tốt một số nhiệm vụ tại Đề án này, cụ thể:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp triển khai thực hiện nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế.

¹⁹ theo quy định tại Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025

b) Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch: Phối hợp triển khai nội dung về hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào.

c) Sở Y tế: Phối hợp triển khai thực hiện nội dung về hỗ trợ bảo vệ và phát triển đối với dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (*lĩnh vực y tế*) và hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, làng có đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung.

d) Sở Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp triển khai thực hiện nội dung về hỗ trợ bảo vệ và phát triển đối với dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (*lĩnh vực giáo dục*).

e) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Phối hợp triển khai thực hiện công tác đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm cho dân tộc Rơ Măm.

5. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh: Phối hợp tuyên truyền triển khai các nội dung thuộc Đề án; lồng ghép thực hiện tiểu dự án 3, dự án 3 (*Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn xã Mô Rai nói chung, làng Le nói riêng.

6. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: Phối hợp trong công tác thông tin tuyên truyền về các chính sách tín dụng đối với hộ dân tộc Rơ Măm; đồng thời, tạo điều kiện để người dân tiếp cận chính sách vay vốn tín dụng theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ để phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập ổn định cuộc sống.

7. Đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: Lồng ghép thực hiện Dự án 8 (*Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em*) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn xã Mô Rai nói chung, làng Le nói riêng. Đồng thời, phối hợp tuyên truyền, vận động hội viên hội phụ

nữ tham gia thực hiện nội dung về hỗ trợ bảo vệ và phát triển đối với dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (*công tác chăm sóc bà mẹ, trẻ em*).

8. Đề nghị Hội Nông dân tỉnh: Phối hợp tuyên truyền hội viên hội nông dân tham gia thực hiện các nội dung thuộc Đề án; phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế.

9. Đề nghị Tỉnh Đoàn: Phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên thanh niên phát huy vai trò xung kích, sáng tạo, đi đầu trong triển khai thực hiện phát triển kinh tế hộ gia đình; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, vươn lên thoát nghèo bền vững. Đồng thời, quan tâm công tác phát triển đoàn viên là người dân tộc Rơ Măm; lựa chọn giới thiệu đoàn viên ưu tú và cán bộ trẻ có chất lượng giới thiệu cho Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị các cấp.

10. Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy

- Hàng năm, phối hợp với Ban Dân tộc tổ chức rà soát, tổng hợp xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ Đề án.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân xã Mô Rai lồng ghép các nguồn kinh phí thuộc các chính sách, chương trình, dự án trên địa bàn, triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ có liên quan theo quy định. Phối hợp với Ban Dân tộc triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn xã; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để người dân tích cực tham gia hưởng ứng; huy động các tổ chức, doanh nghiệp, Công ty, nông, lâm trường đóng chân trên địa bàn tham gia thực hiện chính sách, giúp đỡ hộ nghèo bằng nhiều hình thức. Thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về Ủy ban nhân dân huyện.

Căn cứ nội dung Đề án, các đơn vị, địa phương chủ động triển khai thực hiện; quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét theo quy định./.

BIỂU 1: BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN KINH PHÍ**Đề án: Đầu tư phát triển kinh tế- xã hội dân tộc có khó khăn đặc thù (Dân tộc Rơ Măm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025**Đơn vị tính:
Triệu đồng

STT	Nội dung đầu tư, hỗ trợ	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Dự kiến kinh phí thực hiện	Trong đó		Ghi chú
							Dự kiến Ngân sách trung ương	Dự kiến Ngân sách địa phương đối ứng (10%)	
	TỔNG SỐ					19.256,6	18.143,4	1.113,2	
	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn					19.256,6	18.143,4	1.113,2	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù					19.256,6	18.143,4	1.113,2	
I	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng cho làng có dân tộc khó khăn đặc thù (dân tộc Rơ Măm)					10.909,8	9.918,0	991,8	
1	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le	CT	1	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Tổng chiều dài tuyến: 1.748 m. Chiều dài thiết kế: 1.728 m; Bm= 3,5 m; Bnền = 5m. Mặt đường Bê tông xi măng; thoát nước ngang dọc...				
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	CT	1		Sửa chữa nhà rông, nhà giàn, hàng rào, sân bê tông...				

II	Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế					4.387,2	4.360,0	27,2	
1	Hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao	Hộ	177	Làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Tối đa 20 triệu đồng/hộ cho cả giai đoạn 2022-2025	3.540,0	3.540,0		Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
2	Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất, tổ chức lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất tại thôn, làng và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng			Làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy		347,2	320,0	27,2	
2.1	Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất, tổ chức lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi	Lớp	5	Làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao kiến thức, trình độ, năng lực sản xuất, tổ chức tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi	127,2	120,0	7,2	
2.2	Tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng	Chuyên	1	Ngoài tỉnh	Tổ chức đưa đoàn đi học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh	220,0	200,0	20,0	Dự kiến khái toán kinh phí
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Mô hình	1	Làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Tối đa 500 triệu đồng/mô hình/tổ hợp tác	500,0	500,0		Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Thông tư số 15/2022/TT-BTC

III	Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào					1.026,2	992,0	34,2	
1	Tổ chức lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc Mơ Mãm	Lớp	4		Tổ chức 01 lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu (60 triệu/lớp); Tổ chức 03 lớp truyền dạy văn hoá vật thể (dệt, đan lát, làm rượu cần, chế tác nhạc cụ âm nhạc truyền thống) x 40 triệu đồng/lớp	198,0	180,0	18,0	Quy định tại khoản 1 Điều 43 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
2	Khôi phục và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu	Nghề	1		Tối đa 300 triệu đồng/ Nghề/dân tộc/cả giai đoạn 2022-2025	300,0	300,0		Quy định tại khoản 2 Điều 43 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
3	Phục dựng bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu; sưu tầm các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù	Lễ hội	1		Tối đa 300 triệu đồng/lễ hội/dân tộc/cả giai đoạn 2022-2025	300,0	300,0		Quy định tại khoản 3 Điều 43 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
4	Cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc	Bộ	1		Tối đa 30 triệu đồng/thôn/năm	30,0	30,0		Quy định tại khoản 4 Điều 43 Thông tư số 15/2022/TT-BTC

5	Thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn, bản	Đội	1		Tối đa 20 triệu đồng/đội/thôn, bản	20,0	20,0		Quy định tại khoản 5 Điều 43 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
6	Thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào					178,2	162,0	16,2	
6.1	Xây dựng phóng sự trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình...); phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông, thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu ...) để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền	Phóng sự	3		Xây dựng 03 phóng sự x 10 triệu/phóng sự = 30 triệu đồng; Phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông, thông tin khác (tờ rơi, áp pic, pa no, khẩu hiệu...) 60 triệu đồng/cả giai đoạn 2022-2025	99,0	90,0	9,0	Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
6.2	Tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề	Buổi	3		Tổ chức 03 lần x 12 triệu đồng/buổi = 36 triệu đồng/cho cả giai đoạn 2022-2025	39,6	36,0	3,6	Quy định tại điểm d khoản 2 Điều 43 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
6.3	Chi tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, chiến dịch truyền thông lồng ghép	Cuộc	3		Tổ chức 03 lần x 4 triệu đồng/buổi = 12 triệu đồng/cho cả giai đoạn 2022-2025	13,2	12,0	1,2	Quy định tại điểm e khoản 2 Điều 43 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
6.4	Chi tổ chức các cuộc thi phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến; tổ chức ngày hội, giao lưu..., phục vụ hoạt động chuyên môn của các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần	Cuộc	3		Tổ chức 03 lần x 8 triệu đồng/buổi = 24 triệu đồng/cho cả giai đoạn 2022-2025	26,4	24,0	2,4	Quy định tại điểm g khoản 2 Điều 43 Thông tư số 15/2022/TT-BTC

IV	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù					2.198,4	2.138,4	60,0	
1	Đối với bà mẹ mang thai					437,4	437,4	-	
1.1	Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng tối thiểu 03 lần/thai kỳ	Người	20		(Tối thiểu 03 lần/thai kỳ x Tối đa 30.000 đồng/lần tư vấn/bà mẹ mang thai) x 20 bà mẹ x 03 năm (dự kiến 20 bà mẹ, hàng năm sẽ tổng hợp danh sách theo thực tế để thực hiện)	5,4	5,4		Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
1.2	Hỗ trợ cán bộ kỹ thuật khám, theo dõi và quản lý bà mẹ mang thai cho tới khi sinh con	Người	20		(Không quá 04 lần/thai phụ x Tối đa 50.000 đồng/lần) x 20 bà mẹ x 03 năm (dự kiến 20 bà mẹ, hàng năm sẽ tổng hợp danh sách theo thực tế để thực hiện)	12,0	12,0		Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
1.3	Hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh	Người	20		Tối đa 500.000 đồng/bà mẹ/thai kỳ x 20 bà mẹ x 03 năm (dự kiến 20 bà mẹ, hàng năm sẽ tổng hợp danh sách theo thực tế để thực hiện)	30,0	30,0		Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
1.4	Hỗ trợ phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực	Người	20		Tối đa 03 triệu đồng/bà mẹ x 20 bà mẹ x 03 năm (dự kiến 20 bà mẹ, hàng năm sẽ tổng hợp danh sách theo thực tế để thực hiện)	180,0	180,0		Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư số 15/2022/TT-BTC

	hiện dịch vụ								
1.5	Hỗ trợ chi phí đi lại cho phụ nữ mang thai đến cơ sở y tế khám thai và thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến	Người	20		Tối đa 500.000 đồng/bà mẹ x 20 bà mẹ x 03 năm (dự kiến 20 bà mẹ, hàng năm sẽ tổng hợp danh sách theo thực tế để thực hiện)	30,0	30,0		Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
1.6	Hỗ trợ cho phụ nữ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh con đúng chính sách dân số	Người	20		Tối đa 03 triệu đồng/bà mẹ x 20 bà mẹ x 03 năm (dự kiến 20 bà mẹ, hàng năm sẽ tổng hợp danh sách thực tế để thực hiện)	180,0	180,0		Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
2	Đối với trẻ em dưới 05 tuổi					1.761,0	1.701,0	60,0	
2.1	Hỗ trợ trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị các loại bệnh bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định. Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ	Cháu	20		Hỗ trợ 10 triệu đồng/trẻ x 20 cháu x 03 năm (dự kiến 20 cháu, hàng năm sẽ tổng hợp danh sách theo thực tế để thực hiện)	660,0	600,0	60,0	Dự kiến khái toán kinh phí
2.2	Hỗ trợ 01 lần chi phí đi lại cho trẻ đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh	Cháu	20		Tối đa 500.000 đồng/trẻ x 20 cháu x 03 năm (dự kiến 20 cháu, hàng năm sẽ tổng hợp danh sách theo thực tế để thực hiện)	30,0	30,0		Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
2.3	Hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng cho trẻ bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng	Cháu	20		Tối đa 03 triệu đồng/trẻ x 20 cháu x 03 năm (dự kiến 20 cháu,	180,0	180,0		Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 Thông tư số

					hàng năm sẽ tổng hợp danh sách theo thực tế để thực hiện)				15/2022/TT-BTC
2.4	Hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập	Cháu	60		Tối đa 550.000 đồng/tháng/trẻ x 60 cháu x 27 tháng (mỗi năm học 09 tháng/năm, tính cho 03 năm, từ năm 2023 đến 2025) (dự kiến 60 cháu/01 năm, hàng năm sẽ tổng hợp danh sách theo thực tế để thực hiện)	891,0	891,0		Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
V	Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung					735,0	735,0	-	
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Mô hình	1		Mức hỗ trợ tối đa 700 triệu đồng/mô hình/cả giai đoạn 2022-2025	700,0	700,0		Quy định tại khoản 1 Điều 45 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
2	Chi xây dựng và quản lý mô hình: mức tối đa 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện mô hình				Mức tối đa 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện mô hình	35,0	35,0		Quy định tại khoản 1 Điều 45 Thông tư số 15/2022/TT-BTC

BIỂU 2: BIỂU PHÂN KỲ DỰ KIẾN KINH PHÍ**Đề án: Đầu tư phát triển kinh tế- xã hội dân tộc có khó khăn đặc thù (Dân tộc Rơ Măm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025**

																			<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
Năm 2022					Năm 2023					Năm 2024					Năm 2025							
Cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				
	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
2.409,0	1.785,0	624,0			11.678,6	8.133,0	2.498,0	991,8	55,8	2.529,8	-	2.498,0	-	31,8	2.639,2	-	2.605,4	-	33,8			